

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12/04/2022

“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị L.

2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 12/04/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 25 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nguyên quán: xã T1 huyện K tỉnh Hưng Yên.

HKTT, trú tại: thôn A xã B huyện A tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Đình L2, sinh năm 1989 (vắng mặt).

HKTT: thôn A1 xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017.

Người giám hộ cho cháu H là chị Phạm Thị T và anh Đỗ Đình L2 là bố, mẹ đẻ của cháu.

Chị Phạm Thị T và cháu Đỗ Thị T H trú tại: thôn A xã B huyện A tỉnh Hưng Yên.

Anh Đỗ Đình L2, hộ khẩu thường trú tại thôn A1 xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

1.4 Anh Đỗ Đình Đ1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Trú tại: thôn A1 xã Đ huyện K tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đỗ Đình L2, sinh năm 1989, quê quán tại thôn A1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã Đ đăng ký kết hôn ngày 22/5/2017.

Sau khi kết hôn, chị chuyển về chung sống cùng với anh L2 tại thôn A1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, anh L2 mãi chơi bời, không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, chị cũng đã nhiều lần động viên nhưng anh L2 không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng chị đã ly thân từ khoảng tháng 10 năm 2019 đến nay, cả hai không tìm gặp, không quan tâm chăm sóc nhau và đều không có nguyện vọng đoàn tụ, thời điểm này anh L2 vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án đến tháng 03/2021 ra trại, nhưng sau đó cả hai cũng không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ, đến cuối năm 2021, anh L2 tiếp tục vi phạm pháp luật và hiện đang bị giam giữ tại Trại tạm giam Công an tỉnh H. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ nên chị xin được ly hôn với anh L2.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/03/2022, bị đơn anh Đỗ Đình L2 trình bày: Anh kết hôn cùng chị Phạm Thị T, trên cơ sở tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 22/5/2017. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, đến khoảng hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm lối sống dẫn đến vợ chồng ly thân từ khoảng tháng 10/2021. Nay chị T xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Cả hai khẳng định, vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017, nếu ly hôn, cả hai anh chị đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung cả hai không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Cả hai không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Vì ở xa, tình hình dịch bệnh phức tạp nên chị T đề nghị và có đơn xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Do vi phạm pháp luật, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H nên anh đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2022, người làm chứng, anh Đỗ Đình Đ1 trình bày: Anh là anh trai của anh Đỗ Đình Đ1. Năm 2017, gia đình anh tổ chức cho anh L2 kết hôn cùng chị Phạm Thị T. Sau khi kết hôn, chị T chuyển về chung sống cùng anh L2 tại thôn A1 xã Đ. Khoảng tháng 10/2020, anh L2 vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở huyện A sinh sống, đến khoảng tháng

2,3/ 2021, anh L2 đi chấp hành án về, nhưng vợ chồng anh, chị cũng không đoàn tụ, anh có động viên chị T quay về chung sống cùng anh L2 nhưng không có kết quả. Cuối năm 2021, anh L2 vi phạm pháp luật nên đang bị giam giữ. Anh chị có một con chung là cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017. Nay chị T xin ly hôn với anh L2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh L2: không có gì liên quan.

Qua xác minh tại UBND xã Đ ngày 26/01/2022 xác định: Anh Đỗ Đình L2 và chị Phạm Thị T xây dựng gia đình có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 22/05/2017 (số 19/2017). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc chị T xin được ly hôn với anh L2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh L2 được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị T, anh L2 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 24/01/2022, chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện anh Đỗ Đình L2, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đỗ Đình L2 hiện đang bị tạm giam, tạm giữ tại Trại tạm giam Công an tỉnh H nhưng có hộ khẩu thường trú tại thôn A1, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như

vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị T và anh Đỗ Đình L2 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã Đồng Tiến, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 22/05/2017 (số 19/2017), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Cả hai đều khẳng định, quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, lối sống dẫn đến mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân trong nhiều năm. Năm 2020 – 2021, anh L2 vi phạm pháp luật, phải đi chấp hành án, đến đầu năm 2021, anh L2 về địa phương nhưng vợ chồng cũng không đoàn tụ. Đến cuối năm 2021, do vi phạm pháp luật, anh L2 bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T xin được ly hôn, anh L2 cũng nhất trí. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình của anh, chị đang ở trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị T được ly hôn với anh L2 để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017. Quá trình giải quyết, cả chị T và anh L2 đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu đóng góp nuôi con chung. Nguyên vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của hai anh, chị là hoàn toàn chính đáng, nhưng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cháu H, xét điều kiện, hoàn cảnh sống của cả hai anh chị, anh L2 đang trong thời gian tạm giam, nếu giao cháu H cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng đến đời sống của cháu. Mặt khác, cháu H là con gái và còn nhỏ tuổi cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ nên cần giao cháu H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị T, phù hợp với thực tế cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị T không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh L2 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả chị T, anh L2 đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Đỗ Đình L2.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Đỗ Thị T H, sinh ngày 04/7/2017 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Đỗ Đình L2 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007656, ngày 21/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ.
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr